**NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ACCESS**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Câu 1. Thuộc tính Validation Text của trường A sẽ quy định**

**A)** **Dòng thông báo lỗi khi nhập giá trị của trường A không hợp lệ**

B) Dòng thông báo xuất hiện khi con trỏ di chuyển vào cột A

C) Điều kiện đòi hỏi để con trỏ có thể di chuyển vào cột A

D) Điều kiện hợp lệ dữ liệu để giới hạn miền giá trị nhập vào trường A

**Câu 2. Trong một truy vấn (Query) ta có thể nhóm dữ liệu tối đa bao nhiêu trường**

A) 256 B) 10 C) 128 **D) 255**

**Câu 3. Tên Table**

A) Có khoảng trắng

B) Có chiều dài tên tùy ý

C) Không có khoảng trắng

**D)** **Có chiều dài tối đa là 64 ký tự, không nên dùng khoảng trắng và không nên sử dụng tiếng Việt có dấu**

**Câu 4. Phần thập phân của dữ liệu kiểu Long Interger có thể chứa tối đa**

A) 1 chữ số

B) 7 chữ số

C) 15 chữ số

**D)** **0 chữ số**

**Câu 5. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu được dùng trong Access là**

A) Cơ sở dữ liệu phân tán

B) Cơ sở dữ liệu hướng đối tượng

**C)** **Cơ sở dữ liệu quan hệ**

D) Cơ sở dữ liệu tập trung

**Câu 6. Tổng số Table có thể mở cùng một lúc là**

A) 64

B) 255

**C) 1024**

D) Không giới hạn

**Câu 7. Thuộc tính nào của MainForm cho phép tạo mối liên kết dữ liệu đúng với SubForm**

A) Link SubForm và Link MainForm

B) Relationship SubForm và Relationship MainForm

**C) Link Child Field và Link Master Field**

D) Casecade Relate Field

**Câu 8. Để cho phép người dùng có thể làm việc trên các Form khác nhau trong khi Form A đang mở, thì trong Form A đặt thuộc tính**

A) Popup = yes, Modal = yes

**B) Popup = no, Modal = no**

C) Popup = yes, Modal =no

D) Popup = no, Madal = yes

**Câu 9. Khi xóa Form “Nhanvien”**

A) Tất cả các Macro cài trong Form sẽ bị mất

**B) Tất cả các thủ tục cài trong Form sẽ bị mất**

C) Tất cả dữ liệu về nhân viên sẽ bị mất

D) Tất cả các Macro và thủ tục cài trong Form sẽ bị mất, nhưng dữ liệu về nhân viên không bị mất

**Câu 10. Một cơ sở dữ liệu của Access 2003 có bao nhiêu thành phần**

A) Một thành phần duy nhất là Table

B) 5 thành phần : Tables, Queries, Forms, Reports, Macros

C) 6 thành phần : Tables, Queries, Forms, Reports, Macros, Pages

**D) 7 thành phần : Tables, Queries, Forms, Reports, Macros, Pages, Modules.**

**Câu 11. Qui định dữ liệu nhập kiểu ngày có dạng dd/mm/yy chọn Format là**

**A) Short Date**  B) Medium Date C) Long Date D) General

**Câu 12. Quan hệ giữa hai bảng trong cơ sở dữ liệu Access có thể là**

A) Quan hệ một - nhiều

B) Quan hệ nhiều - một

C) Quan hệ một - một

**D) Quan hệ một - nhiều, quan hệ một - một**

**Câu 13. Dữ liệu của một trường có kiểu là AutoNumber**

A) Luôn luôn tăng

B) Luôn luôn giảm

**C) Access sẽ tự động tăng tuần tự hoặc ngẫu nhiên khi một mẫu tin mới được tạo**

D) Tùy ý người sử dụng

**Câu 14. Khi một bảng T được mở, thứ tự mẫu tin sẽ sắp xếp ưu tiên theo**

A) Trường được chọn trong thuộc tính Order by của bảng T

B) Trường được chọn trong thuộc tính Filter của bảng T

**C) Trường được chọn làm khóa chính của bảng T**

D) Không sắp xếp theo bất cứ thứ tự nào

**Câu 15. Biết trường DIEM có kiểu Number, chỉ nhận các giá trị từ 0 đến 10, hãy chọn thuộc tính Validation Rule của trường DIEM**

A) >0 or <=10

**B) >=0 and <=10**

C) >[diem]>0 or [diem]<=10

D) 0<=[diem]<=10

**Câu 16. Thuộc tính Control Source của một Form sẽ quy định**

A) Các trường mà Form sẽ gắn kết

B) Bảng chứa dữ liệu mà Form sẽ gắn kết

**C) Các trường mà Form sẽ gắn kết và bảng dữ liệu mà Form sẽ gắn kết**

D) Không quy định bất cứ điều gì

**Câu 17. Kính thước tối đa của một Table là**

A) 1 Mega byte

B) 1 KB

**C) 1 Giga byte**

D) Không giới hạn

**Câu 18. Trong Form “Nhanvien” để tạo Textbox nhập liệu cho trường HOTEN thì ta phải đặt các thuộc tính**

A) Name=HOTEN

**B) Control Source=HOTEN**

C) Name=HOTEN và Control Source=HOTEN

D) Đặt Name và Control Source bất kỳ

**Câu 19. Hãy chọn ra một phát biểu sai**

**A) Trong Macro, ta không thể gọi thực hiện một Macro khác**

B) Một Macro độc lập không thể gắn vào một đối tượng bất kỳ

C) Trong một Macro có thể có các hành động kèm theo điều kiện

D) Các Macro độc lập nhau có thể được lưu dưới cùng tên nhóm Macro chung

**Câu 20. SubReport**

A) Một Report nhỏ luôn nằm góc dưới màn hình

B) Một Report được kích hoạt ngay khi một Report khác được kích hoạt

C) Một Report nhỏ được kích hoạt bởi một Report khác

**D) Một Report nhỏ được nhúng bên trong một Report khác**

**Câu 21. Tổng số Field trong một Table**

A) 64

**B) 255**

C) 256

D) Không giới hạn

**Câu 22. Một Form sau khi thiết kế được thể hiện ở bao nhiêu dạng**

A) 1 B) 2 C) 3 **D) 4**

**Câu 23. Khi tạo truy vấn, muốn sắp xếp dữ liệu theo chiều tăng hoặc giảm thì trong vùng lưới ta chọn ở mục**

A) Index

B) Index and Sort

**C) Sort**

D) Show

**Câu 24. Tổng số Field trong một Index**

**A) 10**

B) 255

C) 32

D) Tùy ý

**Câu 25. Trong một Select Query, một trường có kiểu là một biểu thức không thể chứa**

A) Các phép toán

B) Các tên trường

C) Các hàm

**D) Các thủ tục**

**Câu 26. Mỗi cơ sở dữ liệu Access được lưu trên đĩa dưới dạng**

A) Mỗi thành phần (Table, Query, Form, Report, Macro, Module) được lưu thành   
tập tin riêng

B) Thành phần Table được lưu thành tập tin .DBF, còn các thành phần khác được lưu chung vào một tập tin .MDB

C) Thành phần Module lưu thành tập tin .PRG, các thành phần còn lại lưu chung vào tập tin .MDB

**D) Tất cả các thành phần được lưu chung vào tập tin duy nhất có phần mở rộng .MDB**

**Câu 27. Khi một Update Query đang mở ở chế độ DataSheet View**

**A) Không thể thêm bất kỳ mẫu tin nào vào bảng kết quả**

B) Không thể sửa giá trị của các mẫu tin trong bảng kết quả

C) Có thể thêm và sửa giá trị các mẫu tin trên bảng kết quả

D) Không thể thêm và sửa giá trị các mẫu tin trên bảng kết quả

**Câu 28. Tổng số ký tự tối đa trong Field kiểu Text**

A) 64

B) 1024

**C) 255**

D) Không giới hạn

**Câu 29. Trong Form “BIEUMAU” có một Textbox có thuộc tính Name là KH, từ một   
đối tượng bất kỳ, muốn truy cập đến Textbox này, ta chọn**

A) [BIEUMAU]![Form].[KH]

B) [Form].[KH]

**C) [Forms]![BIEUMAU]![KH]**

D) [Forms]![BIEUMAU].[KH]

**Câu 30. Ta thiết lập mối quan hệ giữa các bảng là để**

A) Sao chép thông tin giữa các bảng

B) Loại bỏ thông tin trùng nhau giữa 2 bảng

C) Di chuyển thông tin giữa các bảng

**D) Truy nhập đúng dữ liệu giữa các bảng có quan hệ với nhau**

**Câu 31. Trong cùng một cột có thể nhập tối đa bao nhiêu loại dữ liệu**

**A) 1**

B) 2

C) 3

D) 4

**Câu 32. Một khóa chính phải**

A) Có giá trị duy nhất (không trùng nhau)

B) Không được rỗng

C) Xác định duy nhất một mẫu tin

**D) Có giá trị duy nhất (không trùng nhau); không được rỗng; xác định duy nhất một mẫu tin**

**Câu 33. Khi tạo ra các bảng trong cơ sở dữ liệu Access thì ta nên thực hiện theo trình tự sau**

A) Tạo liên kết, tạo khóa chính, nhập liệu

**B) Tạo khóa chính, tạo liên kết, nhập liệu**

C) Tạo khóa chính, nhập liệu, tạo liên kết

D) Nhập liệu, tạo khóa chính, liên kết

**Câu 34. Macro Autoexec là**

A) Một Macro tự động thực hiện khi ta mở Access

B) Một Macro tự động thực hiện khi ta ấn một phím nóng đã được qui định

**C) Một Macro tự động thực hiện khi ta mở tập tin Database của Access**

D) Một Macro tự động thực hiện khi ta thoát Access

**Câu 35. Khi tạo một Form bằng chế độ Design view, thì có thể lấy dữ liệu từ**

A) Một Table hoặc một Query

B) Một hoặc nhiều Query

C) Một Table và nhiều Query

**D) Nhiều Table và nhiều Query**

**Câu 36. Khóa ngoại là**

A) Một hoặc nhiều trường trong một bảng

B) Một mẫu tin đặc biệt

C) Không là khóa chính của bảng nào hết

D) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng

**Câu 37. Khi chọn một trường trong một bảng làm khóa chính thì thuộc tính REQUIRED của trường đó phải chọn là**

**A) YES**

B) NO

C) Tùy ý

D) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng

**Câu 38. Khi muốn thiết lập quan hệ (Relationship) giữa hai bảng thì mỗi bảng phải**

A) Có ít nhất một mẫu tin

B) Có ít nhất ba trường

**C) Có chung ít nhất một trường**

D) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng

**Câu 39. Muốn thiết lập quan hệ giữa các bảng, ta thực hiện lệnh**

A) Edit\Tool…

B) Insert\Relationships

C) View\Relationships

**D) Tool\Relationships**

**Câu 40. Mặt nạ nhập liệu (Input Mask) dùng để**

A) Định dạng dữ liệu

B) Che chắn dữ liệu

**C) Qui định khuôn mẫu để nhập dữ liệu**

D) Bảo vệ dữ liệu trong bảng

**Câu 41. Chọn phát biểu đúng nhất trong các phát biểu sau**

**Khi tạo truy vấn, nếu có 2 hay nhiều bảng có cùng tên trường thì**

A) Ta không thể cho hiển thị tất cả các trường đó

B) Ta phải đổi tên cho các trường đó

C) Truy vấn không thể thực hiện được

**D) Vẫn tạo truy vấn bình thường**

**Câu 42. Trong một truy vấn ta phải chọn ít nhất bao nhiêu Table**

A) 0

**B) 1**

C) 2

D) 3

**Câu 43. Một biểu mẫu (Form) ta có thể nhóm dữ liệu tối đa theo bao nhiêu nhóm**

A) 10

B) 2

C) 3

**D) Không có**

**Câu 44. Khi sử dụng công cụ Form Wizard để tạo một Form, ta có thể chọn bao nhiêu dạng trình bày của Form**

A) 2

B) 3

**C) 4**

D) Nhiều hơn nữa

**Câu 45. Khi tạo một Form, những thành phần nào có thể không cần sử dụng**

A) Form Header/Footer

**B) Page Header/Footer**

C) Detail

D) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng

**Câu 46. Thuộc tính Validation Rule dùng để làm gì**

**A) Thông báo lỗi khi nhập dữ liệu không hợp lệ**

B) Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu

C) Qui định khoá chính

D) Qui định dữ liệu của Field

**Câu 47. Bảng LoaiHang có quan hệ 1-n với bảng HangHoa. Khi nhập dữ liệu ta phải**

**A) Nhập dữ liệu cho bảng LoaiHang trước, rồi sau đó mới nhập dữ liệu cho bảng HangHoa**

B) Nhập dữ liệu cho bảng HangHoa trước, rồi sau đó mới nhập cho bảng LoaiHang

C) Nhập dữ cho bảng nào trước cũng được

D) Phải xoá hết dữ liệu trong bảng LoaiHang trước khi nhập cho bảng HangHoa

**Câu 48. Để lấy dữ liệu từ bảng “Phatsinh” thêm vào cuối bảng “Chungtu”, ta dùng**

A) Update Query

B) Make-Table Query

**C) Append Query**

D) Select Query

**Câu 49. Thuộc tính Control Source của Textbox qui định điều gì**

A) Qui định tên Field của Table hay Query mà chúng ta cần hiển thị dữ liệu

B) Qui định giá trị hiển thị của Textbox thông qua một biểu thức nào đó

C) Qui định tên Table hay Query mà chúng ta cần làm nguồn dữ liệu cho Form

**D) Cả hai câu (A), (B) đúng**

**Câu 50. Thuộc tính Control Source của Label quy định**

**A) Label không có thuộc tính này**

B) Qui định tên của Label

C) Qui định giá trị hiển thị của Label

D) Cả ba câu (A), (B), (C) sai

**Câu 51. Khi thiết kế Report bằng Wizard, có thể sắp xếp dữ liệu tối đa theo bao nhiêu trường**

A) 2

**B) 4**

C) Không thể sắp xếp được

D) Bao nhiêu trường cũng được

**Câu 52. Trong các điều khiển sau đây, điều khiển nào có thể là điều khiển bị buộc (Bound)**

A) Text Box, Tab Control, Option Group

B) Label, Line, Rectangle

C) Check Box, Togle Button, Image

**D) Option Button, Option Group, Bound Object Frame**

**Câu 53. Để đánh số thứ tự cho các mẫu tin hiển thị theo từng nhóm trong Report ta làm như sau**

A) Tạo Textbox, gán thuộc tính Control Source “=1”, Running Sum là “NO”

B) Tạo Textbox, gán thuộc tính Control Source “=1”, Running Sum là “Over All”

**C) Tạo Textbox, gán thuộc tính Control Source “=1”, Running Sum là “Over Group”**

D) Tạo Textbox, gán thuộc tính Control Source “=1”, Running Sum là “YES”

**Câu 54. Tổng số Table có thể mở cúng lúc là**

A) 64

B) 256

**C) 1024**

D) Không giới hạn

**Câu 55. Để truy xuất đến thuộc tính Value của Textbox LOAI trong Form BAOCAO, ta sử dụng lệnh nào trong các lệnh sau**

**A) [Forms]![BAOCAO]![LOAI].Value**

B) [LOAI].[BAOCAO].Value

C) [Form].[BAOCAO].LOAI.Value

D) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng

**Câu 56. Chọn tên trường sai quy cách trong các tên sau**

A) HO TEN

B) HỌ TÊN

C) HO&TEN

**D) HO!TEN**

**Câu 57. Giả sử đặt khoá chính cho Table trên ba trường, bây giờ muốn bỏ một trường trong ba trường đó không tham gia vào khoá chính ta chọn**

**A) Chọn View\Index và xoá trường không tham gia khoá chính khỏi bảng Indexs**

B) Chọn View\Primary Delete và xoá trường không tham gia khoá chính

C) Đã đặt khoá chính rồi thì không thể gỡ bỏ được

D) Xoá bỏ trường không muốn tham gia khoá chính

**Câu 58. Trong quá trình thiết lập quan hệ giữa các bảng, để kiểm tra ràng buộc toàn vẹn về phụ thuộc tồn tại thì ta chọn mục**

**A) Enforce Referential Integrity**

B) Cascade Update Related Fields

C) Cascade Delete Related Record

D) Primary Key

**Câu 59. Để tạo nút lệnh (Command Button) trong Form, ta phải đặt nó trong vùng nào**

A) Form Header

B) Form Footer

C) Detail

**D) Tuỳ ý**

**Câu 60. Để di chuyển con trỏ đến một Textbox trong Form và đặt giá trị cho Textbox này là số 100 thì trong cửa sổ thiết kế Macro ta chọn cặp hành động (Action) nào**

A) GoToControl và SetExpression

B) GoToRecord và SetValue

**C) GoToControl và SetValue**

D) GoToLast và DoMenuItem

**Câu 61. Biết trường NGAY có kiểu Date/Time, muốn chọn giá trị mặc định cho ngày hiện hành của máy tính và chỉ nhận giá trị trong năm 2009 (dạng DD/MM/YY) thì ta chọn cặp thuộc tính nào để thoả tính chất trên trong các câu sau**

A) Default Value: Date() và Validation Rule: Year([NGAY])=09

B) Default Value: Today() và Validation Rule: Year([NGAY])=09

**C) Default Value: Date() và Validation Rule: >= #01/01/2009# and <= #31/12/2009#**

D) Required: Date() và Validation Rule: >= #01/01/2009# and <= #31/12/2009#

**Câu 62. Khi chọn một trường có kiểu Text hay Memo trong một bảng làm khoá chính thì thuộc tính Allow Zero Length của trường đó phải chọn là**

A) Yes

**B) No**

C) Tuỳ ý

D) Không có thuộc tính này

**Câu 63. Các ký tự không thể đặt tên cho Field là**

A) Dấu .

B) Dấu [

C) Dấu !

**D) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng**

**Câu 64. Trên dữ liệu Date/Time, ta có thể thực hiện các phép toán**

A) Cộng, trừ

B) Nhân, chia

C) So sánh : <>,>=,<=

**D) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng**

**Câu 65. Qui định nhập kiểu Text tự động đổi thành chữ thường sử dụng mã Fomat là**

A) >

**B) <**

C) @

D) &

**Câu 66. Qui định dữ liệu nhập chỉ được phép là các chữ cái từ A đến Z hoặc ký số từ 0 đến 9 và bắt buộc phải nhập vào, ta sử dụng ký hiệu trong phần khai báo Input Mask là**

A) ?

B) <

**C) A**

D) a

**Câu 67. Khẳng định nào sau đây sai**

A) Tên trường (Field) có tối đa 64 ký tự

**B) Trong một Table có thể có 2 trường trùng nhau**

C) Tên trường có thể có ký tự &

D) Tên trường có thể có ký tự (

**Câu 68. Khẳng định nào sau đây đúng**

A) Trường kiểu Byte có thể chứa -25

**B) Trường kiểu Integer có thể chứa -32768**

C) Trường kiểu Double có thể chứa 1.78c00

D) Trường kiểu Text có thể chứa 256 chữ cái

**Câu 69. Trong Table NHANVIEN, nếu muốn trường HOTEN của nhân viên xuất hiện với chữ màu xanh ta thực hiện**

A) Input Mask:>[Blue]

B) Format:“Blue”

**C) Format:@[Blue]**

D) Input Mask:\Blue

**Câu 70. Trong Form, muốn không hiển thị hộp điều khiển góc trên bên phải của Form thì chọn thuộc tính nào**

A) Close Button: No

**B) Control Box: No**

C) Min/Max Button: None

D) Cả hai câu (A), (C) đúng

**Câu 71. Khi tạo các điều khiển: Option Button, Check Box, Toggle Button dạng gắn kết thì thuộc tính Control Source của điều khiển**

A) Bắt buộc gắn kết với một trường kiểu Number

B) Tùy thuộc người sử dụng

**C) Bắt buộc gắn kết với một trường kiểu Yes/No**

D) Bắt buộc gắn kết với một trường kiểu Text

**Câu 72. Giả sử hai bảng có quan hệ 1-n với nhau, muốn xóa mẫu tin trên bảng cha (bảng 1) sao cho các mẫu tin có quan hệ ở bảng con (bảng n) cũng tự động xóa theo, thì trong liên kết (Relationship) của hai bảng này ta chọn**

A) Cascade Update Related Fields

B) Enforce Referential Integrity

C) Không thể thực hiện được

**D) Cascade Delete Related Records**

**Câu 73. Công cụ Macro trong Access được sử dụng vào mục đích gì**

A) Để tạo menu và các thao tác mở, đóng Form, Report

**B) Để thực hiện đồng loạt một chuỗi thao tác đã định nghĩa trước**

C) Để ghi nhận thao tác người sử dụng, sau đó thực hiện lại giống như vậy

D) Cả ba câu (A), (B), (C) sai

**Câu 74. Để tạo nút lệnh (Command Button) bằng Wizard cho phép thêm mẫu tin mới, ta chọn loại hành động nào sau đây**

**A) Record Operations, Add New Record**

B) Record Navigation, New Record

C) Record Navigation, Add New Record

D) Go to Record, New

**Câu 75. Muốn nối thêm dữ liệu từ Table hoặc Query vào cuối một Table khác,   
ta sử dụng**

**A) Append Query**

B) Make Table Query

C) Update Query

D) Crosstab Query

**Câu 76. Điều khiển TONG là một biểu thức dùng để tính tổng số nhân viên nằm trong vùng Form Footer của Form, muốn xem được kết quả của biểu thức này ta phải hiển thị Form ở chế độ nào**

A) Datasheet View

B) Design View

**C) Form View**

D) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng

**Câu 77. Tìm ra biểu thức cho kết quả TRUE trong các biểu thức sau**

**A) “ABC” Like “A\*”**

B) “A\*” Like “ABC”

C) “ABC” Like “C\*”

D) “ABC” Like “\*A\*”

**Câu 78. Giả sử biểu thức [X] In(5,7) cho kết quả là TRUE, giá trị của X chỉ có thể là**

A) 5

B) 5 ; 6 ; 7

**C) 5 ; 7**

D) 7

**Câu 79. Để khi xem Form, không thể thay đổi kích thước của Form thì trong thuộc tính Border Style của Form chọn**

A) Thin

B) Sizable

C) Dialog

**D) Cả hai câu (A), (C) đúng**

**Câu 80. Để tạo nút lệnh Command Button bằng Wizard cho phép tìm mẫu tin, ta chọn lệnh nào sau đây**

**A) Record Navigation, Find Record**

B) Record Navigation, Find Next

C) Record Operations, Find Record

D) Record Operations, Find Next

**Câu 81. Định kích cỡ (Field Size) cho kiểu Number sao cho phép nhập dữ liệu dạng số lẻ**

A) Kiểu LongInterger

B) Kiểu Double

**C) Kiểu Double và Single**

D) Kiểu Single

**Câu 82. Giả sử trong Table có trường NGAY dữ liệu kiểu Date/Time, muốn định cho trường này theo dạng ngày/tháng/năm có màu đỏ thì**

A) Format:dd/mm/yyyy[Red]

**B) Format:@[red]**

C) Format:Short Date[red]

D) Format:>[red]

**Câu 83. Muốn tạo ra bảng với dữ liệu nguồn lấy từ những Table hoặc Query, ta sử dụng loại Query nào sau đây**

A) Update Query

**B) Make Table Query**

C) Append Query

D) Select Query

**Câu 84. Để nhập dữ liệu vào trường MAHANG (Text,4) của một Table thỏa điều kiện: Ký tự đầu bắt buộc nhập vào 1 trong 3 ký tự A, B, C. Ký tự thứ hai là số bắt buộc nhập. Ký tự thứ 3 và thứ 4 là số không bắt buộc nhập thì đặt các thuộc tính như sau**

A) Thuộc tính Format: L099

Thuộc tính Validation Rule: Like “A\*” Or Like “B\*” Or Like “C\*”

**B) Thuộc tính Input Mask: L099**

**Thuộc tính Validation Rule: In(“A”,“B”,“C”)**

C) Thuộc tính Input Mask: L099

Thuộc tính Validation Rule: Like “A\*” Or Like “B\*” Or Like “C\*”

D) Thuộc tính Format: L099

Thuộc tính Input Mask: “A\*” Or Like “B\*” Or “C\*”

**Câu 85. Muốn thay đổi đồng loạt một giá trị nào đó trong Field thành giá trị khác, chọn cách nào là thích hợp nhất**

A) Dùng Make Table Query

B) Dùng Update Query

**C) Mở Table, dùng thao tác tìm và thay đổi đồng loạt**

D) Dùng Append Query

**Câu 86. Thuộc tính Scroll Bars của Form là Horizontal thì**

**A) Chỉ xuất hiện thanh trượt ngang khi thuộc tính Navigation Button là No**

B) Form không có thuộc tính này

C) Chỉ xuất hiện thanh trượt dọc

D) Chỉ xuất hiện thanh trượt ngang

**Câu 87. Để tạo nút lệnh (Command Button) bằng Wizard cho phép di chuyển mẫu tin về mẫu tin đầu tiên, ta chọn loại, hành động nào sau đây**

**A) Record Navigation, Goto First Record**

B) Record Navigation, Goto Last Record

C) Record Navigation, Goto Previous Record

D) Record Navigation, Goto Next Record

**Câu 88. Để tạo nút lệnh (Command Button) bằng Wizard cho phép di chuyển mẫu tin đến mẫu tin kế tiếp, ta chọn loại, hành động nào sau đây**

A) Record Navigation, Goto Previous Record

**B) Record Operations, Goto Next Record**

C) Record Operations, Goto Previous Record

D) Record Navigation, Goto Next Record

**Câu 89. Công cụ Query dùng để**

A) Cập nhật dữ liệu cho Table

**B) Trích lọc và tính toán dữ liệu theo điều kiện cho trước từ các Table hoặc Query**

C) Xoá các mẫu tin trong Table

D) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng

**Câu 90. Giả sử trong Table có trường LUONG có dữ liệu kiểu Number chỉ nhận các giá trị từ 500000 đến 1000000, hãy chọn thuộc tính Validation Rule đúng nhất cho trường LUONG**

A) 500000<[LUONG]<=1000000

B) [LUONG]>=500000 Or [LUONG]<=1000000

C) >500000 And<=1000000

**D) >=500000 And <=1000000**

**Câu 91. Để khi xem Form, có thể thay đổi kích thước của Form thì trong thuộc tính Border Style của Form chọn**

A) Thin

**B) Sizable**

C) Dialog

D) None

**Câu 92. Tạo một Query trong đó có Field NGAY, để Query này chỉ cho phép hiển thị những mẫu tin có NGAY từ 15/04/2009 đến 15/05/2009 thì tại dòng Criteria của Field NGAY ghi**

A) >=#15/04/2009# And <#15/05/2009#

B) >=“15/04/2009” And <=“15/05/2009”

C) Between #15/04/2009# And #15/05/2009# hoặc >=#15/04/2009# And <=#15/05/2009#

**D) Between #15/04/2009# And <#15/05/2009#**

**Câu 93. Cho 2 bảng Table1 và Table2 tham gia truy vấn ở dạng liên kết ngoại, với mối nối kết đi từ Table1 đến Table2. Ta có thể**

A) Lấy ra những mẫu tin chung (cùng giá trị ở khóa nối kết) của 2 bảng

B) Lấy ra những mẫu tin ở Table1 mà giá trị khóa nối kết không có ở Table2

**C) Cả hai câu (A), (B) đúng**

D) Cả hai câu (A), (B) sai

**Câu 94. Trong Form, điều khiển Combo Box có thể được sử dụng để**

A) Nhập dữ liệu vào một trường của bảng

B) Tìm kiếm và lọc dữ liệu

C) Để giới hạn dữ liệu nhập vào một trường

**D) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng**

**Câu 95. Trong một bảng (Table), số ký tự tối đa trong một mẫu tin là bao nhiêu**

A) 127

**B) 255**

C) 2000

D) 256

**Câu 96. Quan hệ (Relationship) giữa các bảng có thể ở dạng**

A) Toàn vẹn tham chiếu (Referential Integrity)

B) Liên kết nội

C) Liên kết ngoại

**D) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng**

**Câu 97. Biết trường LOAIPHIEU có kiểu Text và trường này chỉ nhận dữ liệu là 1 trong 2 giá trị “N” và “X”, để thiết lập ràng buộc thỏa tính chất trên, ta có thể đặt thuộc tính cho LOAIPHIEU như sau**

A) Default Value: In(“N”, “X”)

B) Validation Rule: In(“N”, “X”)

C) Validation Rule: “N” OR “X”

**D) Cả hai câu (B), (C) đúng**

**Câu 98. Để chuyển đổi dạng Form (Single Form, DataSheet, …) ta chọn thuộc tính nào của Form**

A) Default View

B) Record Source

C) Navigation Button

**D) Modal**

**Câu 99. Trong cửa sổ thiết kế (Design) Report muốn phân nhóm dữ liệu theo một trường nào đó ta sử dụng lệnh**

A) View\Group By

**B) View\Sorting And Grouping**

C) Tool\Sorting And Grouping

D) Insert\Sorting And Grouping

**Câu 100. Trong Report ta có thể**

A) Nhập dữ liệu

B) Phân nhóm dữ liệu, tính toán và in ấn

C) Tạo nút lệnh Command Button

D**) Cả ba câu (A), (B), (C) đúng**

**Câu 101. Chọn kiểu dữ liệu nào cho trường TENHANG để cho phép nhập các mặt hàng**

A) Kiểu Text

B) Kiểu Memo

**C) Kiểu Text và Memo**

D) Kiểu String